

Số: 152/QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấm thi kết thúc môn học (Lần thi thứ nhất) Học kỳ I năm học 2015-2016
Bậc đào tạo: Trung cấp nghề - Khóa 2015

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-GDĐT-TC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành “Điều lệ trường Cao đẳng”;

Căn cứ Quyết định số 1465/QĐ-LTT ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trong dạy nghề hệ chính quy;

Theo đề nghị của Trường phòng Tuyển sinh - Đào tạo - Giới thiệu việc làm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấm thi kết thúc môn học (Lần thi thứ nhất) Học kỳ I năm học 2015-2016 của học sinh Trung cấp nghề - Khóa 2015 gồm: 110 học sinh (danh sách đính kèm).

Điều 2. Học sinh bị cấm thi kết thúc môn học nào thì phải nhận điểm “0” của môn học đó để tính điểm môn học và phải đăng ký học lại để trả nợ môn học. Riêng những học sinh được tham gia học bổ sung khối lượng học tập còn thiếu sau khi đáp ứng đủ điều kiện dự thi thì được dự thi 1 lần vào lần thi thứ hai.

Điều 3. Các phòng, khoa và học sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.TS-ĐT-GTVL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Dinh Văn Dê

DANH SÁCH HỌC SINH CẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (KỲ THI CHÍNH)
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015 - 2016

Bậc đào tạo: TRUNG CẤP NGHỀ - KHÓA 2015

(Kèm theo Quyết định số: 152/QĐ-LTT-ĐT ngày 26 tháng 02 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 5.0	Số tiết vắng		
1	Nguyễn Khả Di	15TCN-CKL	DS-ĐLKT	3	15 / 45	33.33	
			Hóa học 1		20 / 60	33.33	
			Cơ kỹ thuật		46 / 60	76.67	
2	Ngô Hải Duy	15TCN-CKL	Hóa học 1		42 / 60	70.00	
			Ngữ văn 1	1	18 / 60	30.00	
			Toán 1		34 / 90	37.78	
			Vật liệu cơ khí	0	8 / 30	26.67	
			Vật lý 1		34 / 60	56.67	
			Cơ kỹ thuật		54 / 60	90.00	
			DS-ĐLKT	0	32 / 45	71.11	
3	Bùi Xuân Đạt	15TCN-CKL	Anh văn 1		24 / 60	40.00	
			DS-ĐLKT	2.5	15 / 45	33.33	
4	Nguyễn Văn Đô	15TCN-CKL	Anh văn 1		46 / 60	76.67	
			Cơ kỹ thuật		44 / 60	73.33	
			Giáo dục thể chất	1.6	20 / 30	66.67	
			Hóa học 1		40 / 60	66.67	
			Ngữ văn 1		30 / 60	50.00	
			Vật liệu cơ khí	0	12 / 30	40.00	
			Vật lý 1		40 / 60	66.67	
			DS-ĐLKT	2.5	22 / 45	48.89	
5	Tống Thanh Hải	15TCN-CKL	Toán 1		64 / 90	71.11	
			Cơ kỹ thuật		30 / 60	50.00	
			DS-ĐLKT	2	13 / 45	28.89	
			Hóa học 1		30 / 60	50.00	
			Vật liệu cơ khí	0	12 / 30	40.00	
6	Vũ Phước Hậu	15TCN-CKL	Vật lý 1		24 / 60	40.00	
			DS-ĐLKT	0.5	24 / 45	53.33	
			Vật liệu cơ khí	0	12 / 30	40.00	
			Cơ kỹ thuật		54 / 60	90.00	
			Giáo dục thể chất	5	10 / 30	33.33	
			Hóa học 1		40 / 60	66.67	
			Ngữ văn 1		30 / 60	50.00	
			Toán 1		52 / 90	57.78	
7	Nguyễn Minh Hoàng	15TCN-CKL	Vật lý 1		40 / 60	66.67	
			Vật liệu cơ khí	3.5	16 / 30	53.33	
8	Nguyễn Xuân Hiếu	15TCN-CKL	Toán 1		90 / 90	100.00	

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 5.0	Số tiết vắng		
9	Lâm Quang Huy	15TCN-CKL	Cơ kỹ thuật		44 / 60	73.33	
			DS-ĐLKT	0	24 / 45	53.33	
			Giáo dục thể chất	5	22 / 30	73.33	
			Hóa học 1		36 / 60	60.00	
			Toán 1		44 / 90	48.89	
			Vật liệu cơ khí	0	14 / 30	46.67	
			Vật lý 1		30 / 60	50.00	
10	Nguyễn Quốc Huy	15TCN-CKL	Anh văn 1		30 / 60	50.00	
			Giáo dục thể chất	2.7	22 / 30	73.33	
			Hóa học 1		48 / 60	80.00	
			Toán 1		56 / 90	62.22	
			Cơ kỹ thuật		44 / 60	73.33	
			DS-ĐLKT	0	30 / 45	66.67	
			Ngữ văn 1		24 / 60	40.00	
			Vật liệu cơ khí	0	12 / 30	40.00	
11	Lê Hoàng Kiệt	15TCN-CKL	Anh văn 1		26 / 60	43.33	
			Cơ kỹ thuật		44 / 60	73.33	
			Giáo dục thể chất	2	18 / 30	60.00	
			Hóa học 1		22 / 60	36.67	
			Ngữ văn 1		30 / 60	50.00	
			Toán 1		38 / 90	42.22	
			Vật liệu cơ khí	0	8 / 30	26.67	
			Vật lý 1		26 / 60	43.33	
12	Trần Hoàng Lâm	15TCN-CKL	Hóa học 1		34 / 60	56.67	
			Vật lý 1		42 / 60	70.00	
			Cơ kỹ thuật	1.7	44 / 60	73.33	
			DS-ĐLKT	2.5	19 / 45	42.22	
			Giáo dục thể chất	5	20 / 30	66.67	
			Toán 1		46 / 90	51.11	
13	Luu Văn Linh	15TCN-CKL	Cơ kỹ thuật		30 / 60	50.00	
			Hóa học 1		23 / 60	38.33	
			DS-ĐLKT	2	24 / 45	53.33	
			Vật liệu cơ khí	0	14 / 30	46.67	
			Toán 1		32 / 90	35.56	
14	Nguyễn Thắng Lợi	15TCN-CKL	Anh văn 1		38 / 60	63.33	
			Cơ kỹ thuật		54 / 60	90.00	
			Vật liệu cơ khí	0	14 / 30	46.67	
			Toán 1		54 / 90	60.00	
			Vật lý 1		48 / 60	80.00	
			DS-ĐLKT	2.5	18 / 45	40.00	
			Giáo dục thể chất	0	24 / 30	80.00	
			Hóa học 1		52 / 60	86.67	
			Ngữ văn 1		30 / 60	50.00	

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 5.0	Số tiết vắng		
15	Bùi Huy Long	15TCN-CKL	Vật liệu cơ khí	0	14 / 30	46.67	
16	Nguyễn Hoàng Long	15TCN-CKL	Cơ kỹ thuật		52 / 60	86.67	
			DS-ĐLKT	0.5	15 / 45	33.33	
			Giáo dục thể chất	1.3	22 / 30	73.33	
			Vật lý 1		38 / 60	63.33	
			Anh văn 1		42 / 60	70.00	
			Hóa học 1		36 / 60	60.00	
			Toán 1		62 / 90	68.89	
			Vật liệu cơ khí	0	12 / 30	40.00	
17	Võ Duy Luân	15TCN-CKL	Vật liệu cơ khí	3	14 / 30	46.67	
			DS-ĐLKT	3	15 / 45	33.33	
			Hóa học 1		16 / 60	26.67	
18	Nguyễn Hoàng Nguyên	15TCN-CKL	Giáo dục thể chất	4	16 / 30	53.33	
			Hóa học 1		26 / 60	43.33	
			Vật liệu cơ khí	0	16 / 30	53.33	
19	Trương Nhuận Phát	15TCN-CKL	Cơ kỹ thuật		50 / 60	83.33	
			Ngữ văn 1		24 / 60	40.00	
			Toán 1		52 / 90	57.78	
			Anh văn 1		26 / 60	43.33	
			Giáo dục thể chất	6.3	12 / 30	40.00	
			DS-ĐLKT	1	27 / 45	60.00	
			Hóa học 1		48 / 60	80.00	
			Vật liệu cơ khí	0	10 / 30	33.33	
20	Trần Lê Minh Phúc	15TCN-CKL	Vật lý 1		42 / 60	70.00	
			Anh văn 1		34 / 60	56.67	
			Cơ kỹ thuật		42 / 60	70.00	
			Vật liệu cơ khí	0	14 / 30	46.67	
			Vật lý 1		34 / 60	56.67	
			DS-ĐLKT	2	27 / 45	60.00	
			Hóa học 1		40 / 60	66.67	
			Toán 1		54 / 90	60.00	
21	Phạm Trương Thiên Phước	15TCN-CKL	Giáo dục thể chất	2.7	18 / 30	60.00	
21	Phạm Trương Thiên Phước	15TCN-CKL	Vật liệu cơ khí	0	14 / 30	46.67	
22	Phạm Tấn Thành	15TCN-CKL	Cơ kỹ thuật	1.7	24 / 60	40.00	
			DS-ĐLKT	3.5	15 / 45	33.33	
			Hóa học 1		21 / 60	35.00	
23	Nguyễn Anh Thiện	15TCN-CKL	Cơ kỹ thuật	1	44 / 60	73.33	
24	Nguyễn Quang Tiến	15TCN-CKL	Cơ kỹ thuật		54 / 60	90.00	
			Hóa học 1		58 / 60	96.67	
			Toán 1		40 / 90	44.44	
			DS-ĐLKT	0	30 / 45	66.67	
			Giáo dục thể chất	6.7	10 / 30	33.33	
			Vật lý 1		26 / 60	43.33	
			Vật liệu cơ khí	0	30 / 30	100.00	
25	Trần Quốc Tiến		Vật liệu cơ khí	0	16 / 30	53.33	
			Vật lý 1		24 / 60	40.00	

TT	Họ và tên		Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
					Điểm TB < 5.0	Số tiết vắng		
26	Nguyễn Ngọc	Trà	15TCN-CKL	Vật liệu cơ khí	0	30 / 30	100.00	
27	Võ Thành	Trí	15TCN-CKL	Anh văn 1		26 / 60	43.33	
28	Nguyễn Trương Hoàng Tuấn	15TCN-CKL	Anh văn 1			52 / 60	86.67	
			Giáo dục thể chất	0	16 / 30	53.33		
			Hóa học 1			58 / 60	96.67	
			Ngữ văn 1			30 / 60	50.00	
			Vật liệu cơ khí	0	16 / 30	53.33		
			Cơ kỹ thuật			60 / 60	100.00	
			Vật lý 1			40 / 60	66.67	
			DS-ĐLKT	0	33 / 45	73.33		
			Toán 1			62 / 90	68.89	
29	Nguyễn Hữu Vàng	15TCN-CKL	Anh văn 1			52 / 60	86.67	
			Vật liệu cơ khí	0	18 / 30	60.00		
			Vật lý 1			46 / 60	76.67	
			Toán 1			70 / 90	77.78	
			Cơ kỹ thuật			60 / 60	100.00	
			DS-ĐLKT	0	33 / 45	73.33		
			Giáo dục thể chất	0	26 / 30	86.67		
			Hóa học 1			52 / 60	86.67	
			Ngữ văn 1			30 / 60	50.00	
30	Phạm Thành Đạt	15TCN-Đ	Mạch điện			12 / 30	40.00	
			Vẽ kỹ thuật	0	20 / 30	66.67		
			Anh văn 1			38 / 60	63.33	
			Hóa học 1			24 / 60	40.00	
31	Nguyễn Trường Giang	15TCN-Đ	Hóa học 1			38 / 60	63.33	
			Mạch điện			18 / 30	60.00	
			Vẽ kỹ thuật	0	24 / 30	80.00		
			Anh văn 1			46 / 60	76.67	
			Giáo dục thể chất			14 / 30	46.67	
			Vật lý 1			60 / 60	100.00	
32	Trần Đăng Hiếu	15TCN-Đ	Mạch điện			16 / 30	53.33	
			Anh văn 1			32 / 60	53.33	
			Giáo dục thể chất			12 / 30	40.00	
			Hóa học 1			30 / 60	50.00	
			Vẽ kỹ thuật	0	18 / 30	60.00		
33	Đoàn Đình Huy	15TCN-Đ	Mạch điện			12 / 30	40.00	
			Anh văn 1			38 / 60	63.33	
			Hóa học 1			24 / 60	40.00	
			Vẽ kỹ thuật	0	22 / 30	73.33		
34	Nguyễn Khoa Nhật	Huy	15TCN-Đ	Giáo dục thể chất		24 / 30	80.00	
35	Nguyễn Thanh Long	15TCN-Đ	Anh văn 1			40 / 60	66.67	
			Vẽ kỹ thuật	0	14 / 30	46.67		
			Hóa học 1			26 / 60	43.33	
			Mạch điện			12 / 30	40.00	
36	Nguyễn Minh Thông	15TCN-Đ	Mạch điện			20 / 30	66.67	
			Vẽ kỹ thuật	0	22 / 30	73.33		
			Hóa học 1			30 / 60	50.00	
			Anh văn 1			44 / 60	73.33	
			Giáo dục thể chất			20 / 30	66.67	

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 5.0	Số tiết vắng		
37	Trương Công Toại	15TCN-Đ	Mạch điện		14 / 30	46.67	
			Vẽ kỹ thuật	0	18 / 30	60.00	
			Anh văn 1		26 / 60	43.33	
			Hóa học 1		34 / 60	56.67	
38	Nguyễn Hữu Toàn	15TCN-Đ	Giáo dục thể chất		20 / 30	66.67	
39	Nguyễn Ảnh Thanh Trà	15TCN-Đ	Giáo dục thể chất		28 / 30	93.33	
			Mạch điện		12 / 30	40.00	
			Anh văn 1		28 / 60	46.67	
			Hóa học 1		22 / 60	36.67	
			Vẽ kỹ thuật	0	16 / 30	53.33	
40	Nguyễn Anh Tú	15TCN-Đ	Mạch điện		16 / 30	53.33	
			Vẽ kỹ thuật	0	20 / 30	66.67	
			Anh văn 1		30 / 60	50.00	
			Giáo dục thể chất		12 / 30	40.00	
			Hóa học 1		26 / 60	43.33	
41	Quăng Anh Tú	15TCN-Đ	Mạch điện		20 / 30	66.67	
			Vẽ kỹ thuật	0	18 / 30	60.00	
			Anh văn 1		40 / 60	66.67	
			Giáo dục thể chất		28 / 30	93.33	
			Hóa học 1		48 / 60	80.00	
42	Trần Ánh Dương	15TCN-ĐT	Điện kỹ thuật		16 / 30	53.33	
			Linh kiện điện tử	2.5	21 / 45	46.67	
43	Trương Phú Hải	15TCN-ĐT	Điện kỹ thuật		14 / 30	46.67	
			Anh văn 1		26 / 60	43.33	
44	Trần Yến Nhi	15TCN-KTD	Quản trị học		21 / 45	46.67	
45	Võ Ngọc Bích Phượng	15TCN-KTD	Quản trị học		18 / 45	40.00	
46	Đoàn Thị Thanh Vy		Toán 1		50 / 90	55.56	
47	Nguyễn Anh Bảo	15TCN-LĐL	Vẽ kỹ thuật	0	22 / 30	73.33	
48	Dương Tiến Đạt	15TCN-LĐL	Anh văn 1		40 / 60	66.67	
			ATLĐ VÀ VSCN	0	24 / 30	80.00	
			Cơ sở KT điện	0	18 / 30	60.00	
			Giáo dục thể chất		16 / 30	53.33	
			Ngữ văn 1	2.5	40 / 60	66.67	
			Vật lý 1		28 / 60	46.67	
			Vẽ kỹ thuật	0	22 / 30	73.33	
49	Nguyễn Đức Duy	15TCN-LĐL	Anh văn 1		28 / 60	46.67	
			Cơ sở KT điện	1.7	14 / 30	46.67	
			Vật lý 1		24 / 60	40.00	
			Vẽ kỹ thuật	0	16 / 30	53.33	
			ATLĐ VÀ VSCN	2.5	18 / 30	60.00	
50	Nguyễn Văn Hậu	15TCN-LĐL	Anh văn 1		28 / 60	46.67	
			ATLĐ VÀ VSCN	0	24 / 30	80.00	
			Cơ sở KT điện	3.3	6 / 30	20.00	
			Ngữ văn 1		52 / 60	86.67	
			Tin học		24 / 30	80.00	
			Vẽ kỹ thuật	4.5	16 / 30	53.33	

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 5.0	Số tiết vắng		
51	Mai Hoàng Huy	15TCN-LĐL	ATLĐ VÀ VSCN	2.5	10 / 30	33.33	
			Vẽ kỹ thuật	1.5	14 / 30	46.67	
52	Nguyễn Lê Gia Khánh	15TCN-LĐL	Anh văn 1		20 / 60	33.33	
			Cơ sở KT điện	2	6 / 30	20.00	
			Vẽ kỹ thuật	0	14 / 30	46.67	
			ATLĐ VÀ VSCN	0	10 / 30	33.33	
			Giáo dục thể chất		22 / 30	73.33	
			Ngữ văn 1	2.5	32 / 60	53.33	
53	Lê Tấn Lộc	15TCN-LĐL	ATLĐ VÀ VSCN	0	14 / 30	46.67	
			Ngữ văn 1	2	28 / 60	46.67	
			Vẽ kỹ thuật	0	14 / 30	46.67	
54	Trương Tấn Phát	15TCN-LĐL	Anh văn 1		28 / 60	46.67	
			ATLĐ VÀ VSCN	0	18 / 30	60.00	
			Giáo dục thể chất		20 / 30	66.67	
			Ngữ văn 1	2.5	28 / 60	46.67	
			Vẽ kỹ thuật	0	16 / 30	53.33	
			Vật lý 1		28 / 60	46.67	
55	Huỳnh Thanh Phong	15TCN-LĐL	ATLĐ VÀ VSCN	0	14 / 30	46.67	
			Anh văn 1		44 / 60	73.33	
			Cơ sở KT điện	1.3	12 / 30	40.00	
			Giáo dục thể chất		20 / 30	66.67	
			Ngữ văn 1	2.3	32 / 60	53.33	
			Vật lý 1		24 / 60	40.00	
			Vẽ kỹ thuật	0	20 / 30	66.67	
56	Nguyễn Hoàng Phúc	15TCN-LĐL	Vẽ kỹ thuật	1.5	14 / 30	46.67	
57	Vũ Đỗ Hoàng Phúc	15TCN-LĐL	Tin học		30 / 30	100.00	
58	Nguyễn Hoàng Phước	15TCN-LĐL	Vẽ kỹ thuật	2	14 / 30	46.67	
59	Võ Văn Phước	15TCN-LĐL	Anh văn 1		44 / 60	73.33	
			ATLĐ VÀ VSCN	0	18 / 30	60.00	
			Cơ sở KT điện	1.3	6 / 30	20.00	
			Giáo dục thể chất		24 / 30	80.00	
			Ngữ văn 1	2.3	36 / 60	60.00	
			Vật lý 1		28 / 60	46.67	
			Tin học		30 / 30	100.00	
			Vẽ kỹ thuật	3	16 / 30	53.33	
60	Huỳnh Tấn Tài	15TCN-LĐL	Anh văn 1		32 / 60	53.33	
			Cơ sở KT điện	1.7	2 / 30	6.67	
			Tin học		21 / 30	70.00	
			Vẽ kỹ thuật	2	16 / 30	53.33	
			Ngữ văn 1		20 / 60	33.33	
			ATLĐ VÀ VSCN	0	28 / 30	93.33	
61	Lê Tấn Tài	15TCN-LĐL	Vẽ kỹ thuật	1.5	16 / 30	53.33	
			ATLĐ VÀ VSCN	0	28 / 30	93.33	
			Anh văn 1		24 / 60	40.00	
			Cơ sở KT điện	2.7	6 / 30	20.00	
			Giáo dục thể chất		12 / 30	40.00	
			Ngữ văn 1	2.3	28 / 60	46.67	
			Tin học		15 / 30	50.00	

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 5.0	Số tiết vắng		
62	Trần Hữu Tài	15TCN-LĐL	Anh văn 1		20 / 60	33.33	
			Cơ sở KT điện	1.3	12 / 30	40.00	
			Giáo dục thể chất		24 / 30	80.00	
			Ngữ văn 1	2.5	32 / 60	53.33	
			Vật lý 1		28 / 60	46.67	
			Tin học		21 / 30	70.00	
			ATLĐ VÀ VSCN	0	28 / 30	93.33	
			Vẽ kỹ thuật	0	18 / 30	60.00	
63	Hoàng Quốc Thắng		Vẽ kỹ thuật	1.5	14 / 30	46.67	
64	Luân Trí Thiện		Vẽ kỹ thuật	3.5	12 / 30	40.00	
65	Dương Hồng Minh	15TCN-MTT	Anh văn 1		40 / 60	66.67	
			Giáo dục thể chất		12 / 30	40.00	
			Ngữ văn 1		22 / 60	36.67	
			Toán 1	2	60 / 90	66.67	
			Vật liệu may		16 / 30	53.33	
			Vật lý 1		40 / 60	66.67	
66	Tư Nguyễn Bảo Duy	15TCN-Ô1	Hóa học 1		32 / 60	53.33	
			Toán 1		46 / 90	51.11	
			Vật lý 1		26 / 60	43.33	
67	Nguyễn Trường Giang	15TCN-Ô1	Hóa học 1		34 / 60	56.67	
			KTCVÔTO & CNSC	1.7	/	0.00	
			Toán 1		46 / 90	51.11	
			Điện kỹ thuật	0	/ 30	0.00	
68	Nguyễn Trần Trung Hiếu	15TCN-Ô1	Vật lý 1		30 / 60	50.00	
			Giáo dục thể chất		24 / 30	80.00	
			Hóa học 1		40 / 60	66.67	
			Tin học		21 / 30	70.00	
69	Phạm Đức Hiếu	15TCN-Ô1	Hóa học 1		40 / 60	66.67	
			Toán 1		36 / 90	40.00	
70	Lê Bá Hoàn	15TCN-Ô1	Điện kỹ thuật	2.5	/ 30	0.00	
			KTCVÔTO & CNSC	1.7	/	0.00	
			Ngữ văn 1	0,0	24 / 60	40.00	
			Toán 1		32 / 90	35.56	
			Hóa học 1		24 / 60	40.00	
71	Trần Hữu Hoàng	15TCN-Ô1	Anh văn 1		58 / 60	96.67	
			Điện kỹ thuật	0	/ 30	0.00	
			Hóa học 1		54 / 60	90.00	
			KTCVÔTO & CNSC	0	/	0.00	
			Ngữ văn 1	3,5	16 / 60	26.67	
			Tin học		18 / 30	60.00	
			Vật lý 1		34 / 60	56.67	
			An toàn lao động		8 / 30	26.67	
			Giáo dục thể chất		24 / 30	80.00	
			Toán 1		72 / 90	80.00	

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú	
				Điểm TB < 5.0	Số tiết vắng			
72	Nguyễn Hữu Khang	15TCN-Ô1	Điện kỹ thuật	2.5	/ 30	0.00		
			An toàn lao động		4 / 30	13.33		
			Giáo dục thể chất		18 / 30	60.00		
			Tin học		21 / 30	70.00		
			Toán 1		72 / 90	80.00		
			Anh văn 1		40 / 60	66.67		
			Hóa học 1		46 / 60	76.67		
			Vật lý 1		26 / 60	43.33		
73	Trần Gia Khang	15TCN-Ô1	Anh văn 1		50 / 60	83.33		
			Điện kỹ thuật	0	/ 30	0.00		
			Giáo dục thể chất		26 / 30	86.67		
			Ngữ văn 1	0,0	18 / 60	30.00		
			Hóa học 1		54 / 60	90.00		
			KTCVÔTO & CNSC	0	/	0.00		
			Tin học		21 / 30	70.00		
			Vật lý 1		32 / 60	53.33		
			Toán 1		62 / 90	68.89		
			An toàn lao động		7 / 30	23.33		
74	Mai Hoàng	Nam	15TCN-Ô1	Toán 1		38 / 90	42.22	
75	Nguyễn Quang Nhật	15TCN-Ô1	Hóa học 1		26 / 60	43.33		
			Vật lý 1		28 / 60	46.67		
			Điện kỹ thuật	0	/ 30	0.00		
			KTCVÔTO & CNSC	0	/	0.00		
			Ngữ văn 1	2,5	14 / 60	23.33		
			Toán 1		44 / 90	48.89		
76	Lương Tiến Phát	15TCN-Ô1	Điện kỹ thuật	0	/ 30	0.00		
			Anh văn 1		28 / 60	46.67		
			Hóa học 1		20 / 60	33.33		
			KTCVÔTO & CNSC	0	/	0.00		
			Toán 1		34 / 90	37.78		
77	Võ Thành Sang	15TCN-Ô1	An toàn lao động		7 / 30	23.33		
			Anh văn 1		38 / 60	63.33		
			Giáo dục thể chất		16 / 30	53.33		
			Hóa học 1		36 / 60	60.00		
			Ngữ văn 1	3,0	18 / 60	30.00		
			Vật lý 1		24 / 60	40.00		
			Điện kỹ thuật	0	/ 30	0.00		
			Toán 1		62 / 90	68.89		
78	Phan Văn Tân	15TCN-Ô1	An toàn lao động		2 / 30	6.67		
			Điện kỹ thuật	0	/ 30	0.00		
			Hóa học 1		21 / 60	35.00		
			KTCVÔTO & CNSC	0	/	0.00		
			Ngữ văn 1	2,5	14 / 60	23.33		
			Toán 1		32 / 90	35.56		
79	Nguyễn Hiền	Vương	15TCN-Ô1	Điện kỹ thuật	0	/ 30	0.00	
80	Nguyễn Tiến Đạt		15TCN-Ô2	Giáo dục thể chất		18 / 30	60.00	
81	Trần Sơn	Vinh	15TCN-Ô2	Giáo dục thể chất		26 / 30	86.67	

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm			%	Ghi chú	
				Điểm TB < 5.0	Số tiết vắng				
82	Châu Quốc Đàm	15TCN-Ô2	An toàn lao động	0	30 /	30	100.00		
			Anh văn 1		20 /	60	33.33		
			Điện kỹ thuật	0	30 /	30	100.00		
			Hóa học 1		22 /	60	36.67		
			KTCVÔTO & CNSC	0		/		0.00	
83	Nguyễn Quốc Đạt	15TCN-Ô2	Tin học		30 /	30	100.00		
84	Tống Đức Huy	15TCN-Ô2	An toàn lao động	3	17 /	30	56.67		
			Anh văn 1		24 /	60	40.00		
			Điện kỹ thuật	2	17 /	30	56.67		
			Hóa học 1		26 /	60	43.33		
			KTCVÔTO & CNSC	0		/		0.00	
			Toán 1		54 /	90	60.00		
			Vật lý 1		60 /	60	100.00		
			Giáo dục thể chất	4	12 /	30	40.00		
85	Trần Quốc Sang	15TCN-Ô2	Anh văn 1		26 /	60	43.33		
			Hóa học 1		24 /	60	40.00		
			KTCVÔTO & CNSC	0		/		0.00	
86	Trương Hoàng Tú	15TCN-Ô2	An toàn lao động	1.5	10 /	30	33.33		
			Anh văn 1		22 /	60	36.67		
			Điện kỹ thuật	4	10 /	30	33.33		
			Hóa học 1		32 /	60	53.33		
			Tin học		30 /	30	100.00		
			Toán 1		40 /	90	44.44		
87	Trần Quốc Vũ	15TCN-Ô2	Anh văn 1		26 /	60	43.33		
			Hóa học 1		25 /	60	41.67		
			KTCVÔTO & CNSC	0		/		0.00	
88	Nguyễn Quách Huy Hoàng	15TCN-QTM1	TIN HỌC VP		45 /	75	60.00		
89	Phạm Thiên Ân	15TCN-QTM1	Anh văn 1		32 /	60	53.33		
			Giáo dục thể chất	2.3	18 /	30	60.00		
90	Cao Tiểu Bảo	15TCN-QTM1	Anh văn 1		34 /	60	56.67		
			Giáo dục thể chất	1.3	24 /	30	80.00		
			Ngữ văn 1		44 /	60	73.33		
			TIN HỌC VP		50 /	75	66.67		
			Toán 1		58 /	90	64.44		
			Vật lý 1		60 /	60	100.00		
91	Trịnh Ngọc Bích	15TCN-QTM1	Vật lý 1		60 /	60	100.00		
			Ngữ văn 1		50 /	60	83.33		
			Toán 1		90 /	90	100.00		
92	Huỳnh Văn Dũng	15TCN-QTM1	Anh văn 1		42 /	60	70.00		
			Giáo dục thể chất	1.6	26 /	30	86.67		
93	Huỳnh Phan Minh Duy		Giáo dục thể chất	2.3	22 /	30	73.33		
94	Phạm Trí Hiệp		Giáo dục thể chất	3.3	16 /	30	53.33		
95	Bùi Minh Hiếu	15TCN-QTM1	Anh văn 1		26 /	60	43.33		
			Giáo dục thể chất	4	12 /	30	40.00		
			Ngữ văn 1		28 /	60	46.67		

TT	Họ và tên	Lớp	Học phần bị cấm thi	Lý do cấm		%	Ghi chú
				Điểm TB < 5.0	Số tiết vắng		
96	Lương Hiền Hoài	15TCN-QTM1	Giáo dục thể chất		28 / 30	93.33	
			Ngữ văn 1		32 / 60	53.33	
			Anh văn 1		34 / 60	56.67	
			Toán 1		76 / 90	84.44	
			Vật lý 1		60 / 60	100.00	
97	Lê Nguyễn Mai Hữu	15TCN-QTM1	Giáo dục thể chất	1.3	18 / 30	60.00	
			Anh văn 1		40 / 60	66.67	
98	Phan Phú Phước	15TCN-QTM1	Anh văn 1		24 / 60	40.00	
			Giáo dục thể chất		22 / 30	73.33	
99	Bùi Nguyễn Quốc	15TCN-QTM1	Giáo dục thể chất	1.7	18 / 30	60.00	
100	Nguyễn Phi Sơn	15TCN-QTM1	Anh văn 1		24 / 60	40.00	
			Giáo dục thể chất	4	20 / 30	66.67	
			TIN HỌC VP	0	75 / 75	100.00	
101	Phạm Duy Tân	15TCN-QTM1	Anh văn 1		28 / 60	46.67	
			Giáo dục thể chất		26 / 30	86.67	
			TIN HỌC VP	1	45 / 75	60.00	
102	Huỳnh Quốc	15TCN-QTM1	Giáo dục thể chất	7.3	12 / 30	40.00	
103	Phạm Minh Tiến	15TCN-QTM1	Giáo dục thể chất	4.7	14 / 30	46.67	
104	Lê Đức Thiện	15TCN-QTM1	Anh văn 1		24 / 60	40.00	
			Giáo dục thể chất	2	18 / 30	60.00	
			TIN HỌC VP	1.2	35 / 75	46.67	
105	Nguyễn Nhựt Toàn	15TCN-QTM1	Anh văn 1		26 / 60	43.33	
			Giáo dục thể chất		28 / 30	93.33	
			TIN HỌC VP	0.7	55 / 75	73.33	
106	Nguyễn Thanh Hà Trang	15TCN-QTM1	Giáo dục thể chất	3.3	12 / 30	40.00	
			TIN HỌC VP	0	45 / 75	60.00	
107	Hồ Quốc Bảo	15TCN-QTM2	Anh văn 1		36 / 60	60.00	
			Hóa học 1		24 / 60	40.00	
			TIN HỌC VP	1.7	35 / 75	46.67	
			Toán 1		50 / 90	55.56	
			Vật lý 1	4	30 / 60	50.00	
108	Dương Nguyên Khôi	15TCN-QTM2	Giáo dục thể chất		18 / 30	60.00	
			Hóa học 1		24 / 60	40.00	
			TIN HỌC VP	1.7	45 / 75	60.00	
			Toán 1		34 / 90	37.78	
109	Trương Chí Tài	15TCN-QTM2	Giáo dục thể chất	3	22 / 30	73.33	
			Ngữ văn 1		20 / 60	33.33	
			TIN HỌC VP	0	0 / 75	0.00	
			Anh văn 1		34 / 60	56.67	
			Hóa học 1	0	32 / 60	53.33	
			Toán 1		44 / 90	48.89	
110	Lê Quang Tuấn	15TCN-QTM2	Vật lý 1	0	40 / 60	66.67	
			Anh văn 1		38 / 60	63.33	
			TIN HỌC VP	1.7	30 / 75	40.00	
			Toán 1		44 / 90	48.89	

Tổng cộng danh sách có 110 học sinh.